

Hình dung từ/ Bổ ngữ trạng thái (trình độ) + 极了

Đúc kết công thức



我觉得冷极了。
Wǒ juéde lěng jíle.

她漂亮极了。
Tā piàoliang jíle.



我累极了
Wǒ lèi jíle